

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*QUÝ II/2017*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-31

---

## 1. Thông tin chung về Công ty

### Thành lập

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; Hợp tác xã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 15/8/2003 theo Quyết định ngày 15/8/2003 của Hội đồng quản trị; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/8/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016 của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**Hoạt động kinh doanh của Công ty:** Mua, bán các vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và các công trình khác; Khai thác, xay nghiền và vận chuyển đá vôi; Xuất khẩu đá.

**Tên tiếng Anh:** 1369 Construction Joint Stock Company.

**Trụ sở chính:** Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

### Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại thời điểm 30/06/2017, cơ cấu Công ty gồm có:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây viết tắt là “Văn phòng Công ty”), tại số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

- 01 (một) Chi nhánh hạch toán độc lập là Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình, địa chỉ tại thôn 3B, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

## 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động quý II/2017 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

## 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Tân	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Ông Lê Anh Luân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Bà Phạm Thị Thế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Ông Nguyễn Văn Miêng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Bà Đào Thị Đàm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Ông Phạm Văn Mừng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/6/2016
Ông Phạm Văn Thụ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/6/2016

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty (tiếp theo)**

**Ban kiểm soát**

Ông Trần Xuân Bản	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Bà Cao Hà Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016
Bà Phạm Thị Doan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/6/2016

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Lê Anh Luân	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà Phạm Thị Thế	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Thụ	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Dung	Kế toán trưởng

**4. Cam kết của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 20/07/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của quý II năm 2017. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 20/07/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý II năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2017

**Đại diện Ban Giám đốc**



**Giám đốc**  
**Lê Anh Luân**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>115.057.807.218</b>	<b>88.232.050.441</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>49.605.002</b>	<b>417.575.658</b>
1. Tiền	111		49.605.002	417.575.658
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77.555.104.214</b>	<b>29.320.461.656</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	51.340.852.311	12.086.588.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.572.277.800	4.551.262.510
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	24.641.974.103	12.682.610.703
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>37.453.098.002</b>	<b>58.326.472.657</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	37.453.098.002	58.326.472.657
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>167.540.470</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	0	167.202.434
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	0	338.036
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>18.132.156.969</b>	<b>31.488.158.565</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>12.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		0	12.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.469.433.524</b>	<b>18.716.308.331</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	17.469.433.524	18.716.308.331
<i>Nguyên giá</i>	222		28.352.664.428	29.597.599.493
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.883.230.904)	(10.881.291.162)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>662.723.445</b>	<b>771.850.234</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	662.723.445	771.850.234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>133.189.964.187</b>	<b>119.720.209.006</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>78.908.701.164</b>	<b>67.564.926.994</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>75.508.701.164</b>	<b>57.934.926.994</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	21.737.497.704	19.874.395.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	4.465.838.369	15.046.481.528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10a	5.274.275.553	2.906.392.010
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	100.357.658	132.551.043
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	266.436.950	252.535.050
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	43.664.294.930	19.722.572.226
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.400.000.000</b>	<b>9.630.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	3.400.000.000	9.630.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>54.281.263.023</b>	<b>52.155.282.012</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>54.281.263.023</b>	<b>52.155.282.012</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.281.263.023	2.155.282.012
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.155.282.012	27.889.413
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.125.981.011	2.127.392.599
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>133.189.964.187</b>	<b>119.720.209.006</b>

Hải Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Trần Thị Ngọc Anh

  
Lê Thị Dung



  
Lê Anh Luân

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý II/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	51.484.631.841	91.122.209.695	142.887.352.856
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.2</b>	<b>51.484.631.841</b>	<b>91.122.209.695</b>	<b>142.887.352.856</b>
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	44.475.586.571	80.402.533.099	127.242.955.003
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>7.009.045.270</b>	<b>10.719.676.596</b>	<b>15.644.397.853</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	197.077	24.595.583	44.806.829
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	296.434.659	645.248.357	1.518.517.521
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		296.434.659	645.248.357	1.455.136.247
7. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	4.016.992.573	4.041.630.041	4.608.783.245
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	1.219.086.883	3.428.691.336	6.741.804.208
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.476.728.232</b>	<b>2.628.702.445</b>	<b>2.820.099.709</b>
10. Thu nhập khác	31	VI.7	0	125.000.000	693.219.706
11. Chi phí khác	32		76.980.945	76.980.945	702.061.042
<b>12. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(76.980.945)</b>	<b>48.019.055</b>	<b>(8.841.336)</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.399.747.287</b>	<b>2.676.721.500</b>	<b>2.811.258.373</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	295.345.647	550.740.489	683.865.774
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1.104.401.640</b>	<b>2.125.981.011</b>	<b>2.127.392.599</b>
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	220,88	425,20	7.221,52
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	220,88	425,20	7.221,52

Người lập biểu

*Trần Thị Ngọc Anh*

Kế toán trưởng

*Lê Thị Dung*

Lê Thị Dung

Hải Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Giám đốc

*Lê Anh Luân*

Lê Anh Luân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2017	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51.867.945.827	141.042.465.028
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51.943.324.544)	(102.788.017.695)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.657.930.000)	(39.390.911.600)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(677.441.742)	(1.366.477.377)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(546.891.946)	(13.837.341)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		136.769.825	223.779.091
7.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		0	(18.858.840.040)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(17.820.872.580)</b>	<b>(21.151.839.934)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(283.636.363)	(6.351.172.727)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		0	235.400.000
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.595.583	1.400.566
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(259.040.780)</b>	<b>(6.114.372.161)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	27.260.000.000
2.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47.608.844.510	63.568.587.576
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29.897.121.806)	(63.444.006.754)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>17.711.722.704</b>	<b>27.384.580.822</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(368.190.656)</b>	<b>118.368.727</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>417.795.658</b>	<b>299.378.028</b>
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>0</i>	<i>48.903</i>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>49.605.002</b>	<b>417.795.658</b>

Hải Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Ngọc Anh

Lê Thị Dung

Lê Anh Luân





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; Hợp tác xã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 15/8/2003 theo Quyết định ngày 15/8/2003 của Hội đồng quản trị; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/8/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016 của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

**Trụ sở chính:** Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Tại thời điểm 30/06/2017, cơ cấu Công ty gồm có:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây viết tắt là “Văn phòng Công ty”), tại số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- 01 (một) Chi nhánh hạch toán độc lập: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình, địa chỉ tại thôn 3B, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Trong quý II/2017, hoạt động chính của Công ty là mua, bán các vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và các công trình khác; Khai thác, xay nghiền và vận chuyển đá vôi; Xuất khẩu đá.

**3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước trong quy hoạch xây dựng; thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; khảo sát địa chất công trình; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý dự án và tư vấn quản lý dự án;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vôi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt kết cấu thép;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (tiếp theo)**

- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất than tổ ong;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa vào bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán xăng, dầu, mỡ, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than, các sản phẩm từ than;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phụ gia sản xuất xi măng; bán buôn khoáng sản đá đã qua chế biến;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh, bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP. Hải Dương. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2017: 22.700 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP. Hải Dương. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2016: 22.770 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính, kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí lương và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	04 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC được phân bổ không quá 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả. Cụ thể như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)**

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo như: chi phí lãi tiền vay...

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động xây lắp**

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; lỗ do bán ngoại tệ; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

**18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

**19. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**19. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị,  
TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Tel: 0320.3891 898

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đ

**1. Tiền**

	30/06/2017		01/01/2017	
	USD	Đồng	USD	Đồng
<b>Tiền mặt</b>		<b>27.236.560</b>		<b>179.543.858</b>
<b>Tiền gửi</b>	<b>268,98</b>	<b>22.368.442</b>	<b>105,60</b>	<b>238.031.800</b>
Tiền gửi Việt nam đồng		17.406.188		234.434.777
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		3.151.191		2.642.865
- CN KCN Hải Dương				
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương		509.668		1.499.668
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương - PGD Thanh Bình		2.299.276		216.398.504
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương - PGD Hoàng Thạch		1.536.793		2.345.646
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội		1.112.420		1.442.420
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thành phố Hải Dương		854.370		1.209.412
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Kinh Môn - PGD Minh Tân		1.351.060		1.416.914
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương		0		1.130.180
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hải Dương		1.904.913		1.616.383
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương		1.657.818		2.910.363
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đông (PGD Nguyễn Lương Bằng)		1.898.499		1.822.422
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	268,98	6.092.434	105,60	3.597.023
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	73,19	1.657.782	105,60	2.400.288
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP. Hải Dương	195,79	4.434.652	52,65	1.196.735
<b>Cộng</b>	<b>268,98</b>	<b>49.605.002</b>	<b>105,60</b>	<b>417.575.658</b>

**2. Phải thu khách hàng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Gạch ngói Kim Thành Quảng Ninh	19.224.114.832	0	3.884.538.800	0
Công ty TNHH Hoa Nhân	7.284.991.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	0	0	2.655.375.000	0
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	1.504.030.000	0	1.689.984.720	0
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	3.942.765.318	0	3.049.971.325	0
Sing group Company limited, Thailand	10.822.360.752	0	0	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.562.590.409		806.718.598	0
<b>Cộng</b>	<b>51.340.852.311</b>	<b>0</b>	<b>12.086.588.443</b>	<b>0</b>
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	0	0	2.655.375.000	0
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	12.012.000	0	22.341.000	0
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	1.504.030.000	0	1.689.984.720	0
<b>Cộng</b>	<b>1.516.042.000</b>	<b>0</b>	<b>4.367.700.720</b>	<b>0</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Doanh nghiệp Tư nhân Phát triển An Thịnh	475.000.000	0	788.283.620	0
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hải Dương	551.500.000	0	0	0
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Anh	200.000.000	0	0	0
Công ty kiểm toán và tin học TPHCM	180.000.000	0	80.000.000	0
Trả trước cho người bán khác	165.777.800	0	3.682.978.890	0
<b>CỘNG</b>	<b>1.572.277.800</b>	<b>0</b>	<b>4.551.262.510</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Trung tâm phát triển Quỹ đất Hải Dương về Công trình Phạm Mệnh	12.514.706.000	0	12.514.706.000	0
Tạm ứng	37.707.653	0	78.344.253	0
Phạm Văn Thụ	35.497.500	0	77.662.500	0
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.210.153	0	681.753	0
Phải thu ngắn hạn khác	89.560.450	0	89.560.450	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>0</b>
Hợp tác kinh doanh Hoàn Bô với Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp đá Thống Nhất (*)	12.000.000.000	0	12.000.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>24.641.974.103</b>	<b>0</b>	<b>24.682.610.703</b>	<b>0</b>

(\*) Đây là khoản đầu tư góp vốn cùng Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp đá Thống nhất để thực hiện dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 13/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Khoản đầu tư này có tính chất là hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân. Lợi nhuận được chia giữa các bên theo quy định trên hợp đồng hợp tác là 40% (Công ty Cổ phần Xây dựng 1369) - 60% (Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước, giảm trừ các khoản chi phí hợp lệ.

**5. Hàng tồn kho**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.646.970.141	0	6.564.557.831	0
Công cụ, dụng cụ	325.698.183	0	325.698.183	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	11.392.934.297	0	33.179.460.409	0
Hàng hóa	19.087.495.381	0	18.256.756.234	0
<b>Cộng</b>	<b>37.453.098.002</b>	<b>0</b>	<b>58.326.472.657</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. Hàng tồn kho (tiếp theo)***(\*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Chi phí Công trình Cầu Sền Uông Bí	4.121.255.447	1.309.493.377
Chi phí Công trình Khu đô thị Cầu Sền Uông Bí GD 2	6.983.897.910	9.139.009.998
Chi phí Công trình khai thác đá Hoàn Bô	0	4.728.650.627
Chi phí Công trình Nhà máy gạch Kim Thành GD 1	0	913.024.867
Chi phí Công trình Nhà máy gạch Kim Thành GD 2	0	5.915.893.408
Chi phí Công trình Xây dựng Đại lý xe ô tô Mitsubishi Hải Dương	287.780.940	8.708.515.300
Chi phí Công trình Khai thác mỏ Lương Sơn	0	2.464.872.832
<b>Cộng</b>	<u><b>11.392.934.297</b></u>	<u><b>33.179.460.409</b></u>

**6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2017	72.000.000	21.530.622.989	7.994.976.504	29.597.599.493
Mua trong năm	0	0	283.636.363	283.636.363
Thanh lý, nhượng bán	0	(1.528.571.428)	0	(1.528.571.428)
<b>Số dư tại 30/06/2017</b>	<b>72.000.000</b>	<b>20.002.051.561</b>	<b>8.278.612.867</b>	<b>28.352.664.428</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2017	34.800.000	7.730.432.802	3.116.058.360	10.881.291.162
Khấu hao trong kỳ	7.200.000	1.047.124.040	476.187.130	1.530.511.170
Thanh lý, nhượng bán	0	(1.528.571.428)	0	(1.528.571.428)
<b>Số dư tại 30/06/2017</b>	<b>42.000.000</b>	<b>7.248.985.414</b>	<b>3.592.245.490</b>	<b>10.883.230.904</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại 01/01/2017	37.200.000	13.800.190.187	4.878.918.144	18.716.308.331
<b>Số dư tại 30/06/2017</b>	<b>30.000.000</b>	<b>12.753.066.147</b>	<b>4.686.367.369</b>	<b>17.469.433.516</b>

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **3.184.152.026 đồng**.\* Nguyên giá TSCĐHH cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: **5.236.207.307 đồng**.\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: **0 đồng**.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị,  
TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Tel: 0320.3891 898

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. Chi phí trả trước**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>167.202.434</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	0	118.648.863
Phí, lệ phí	0	48.553.571
<b>b. Dài hạn</b>	<b>662.723.445</b>	<b>771.850.234</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	662.723.445	612.426.271
Sửa chữa tài sản	0	159.423.963
<b>Cộng</b>	<b><u>662.723.445</u></b>	<b><u>939.052.668</u></b>

**8. Phải trả người bán**

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a- Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV TM&VT Vũ Hoàng	1.751.861.750	1.751.861.750	1.249.070.000	1.249.070.000
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	2.976.338.959	2.976.338.959	3.814.475.470	3.814.475.470
Công ty TNHH Tân Bình	1.368.565.643	1.368.565.643	973.254.363	973.254.363
Chi nhánh Công ty CPXD Đông Hải Quảng Ninh - Xí Nghiệp đá Thống Nhất	1.661.579.150	1.661.579.150	0	0
Công ty TNHH Toàn Thắng	2.170.000.000	2.170.000.000	556.000.000	556.000.000
Công ty TNHH MTV Vận Tải và Dịch vụ Anh Thư	2.021.935.680	2.021.935.680	412.895.680	412.895.680
Phải trả cho các đối tượng khác	9.787.216.522	9.787.216.522	12.868.699.624	12.868.699.624
<b>Cộng</b>	<b><u>21.737.497.704</u></b>	<b><u>21.737.497.704</u></b>	<b><u>19.874.395.137</u></b>	<b><u>19.874.395.137</u></b>

	<u>30/06/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>c. Phải trả người bán là bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	37.224.000	37.224.000	3.814.475.470	3.814.475.470
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	0	0	639.595.500	639.595.500
Công ty TNHH Toàn Thắng	2.170.000.000	2.170.000.000	556.000.000	556.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.207.224.000</u></b>	<b><u>2.207.224.000</u></b>	<b><u>5.010.070.970</u></b>	<b><u>5.010.070.970</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2017	01/01/2017
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	0	9.060.000.000
Công ty TNHH MTV 129	2.100.000.000	
Công ty TNHH Tân Hưng	635.000.000	381.186.000
Chi nhánh Công ty CPXD Đông Hải Quảng Ninh - XN đá Thống Nhất	0	3.116.262.528
Công ty TNHH Hoa Nhàn	0	1.989.033.000
Công ty TNHH Quốc tế Blooming	1.151.936.436	0
Phải trả ngắn hạn khác	578.901.933	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.465.838.369</b>	<b>15.046.481.528</b>
<b>c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	0	9.060.000.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>9.060.000.000</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2017
<b>a- Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.645.302.635	4.027.450.225	1.781.896.063	3.890.856.797
Thuế thu nhập cá nhân - Chi nhánh	27.904.126	0	27.904.126	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	1.621.563.500	1.474.840.500	146.723.000
Tiền thuê đất	340.751.000	0	0	340.751.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	892.434.249	550.402.453	546.891.946	895.944.756
<b>Tổng</b>	<b>2.906.392.010</b>	<b>6.199.416.178</b>	<b>3.831.532.635</b>	<b>5.274.275.553</b>
<b>b- Phải thu</b>	<b>338.036</b>	<b>338.036</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	338.036	338.036	0	0
<b>Cộng</b>	<b>338.036</b>	<b>338.036</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**11. Chi phí phải trả**

	30/06/2017	01/01/2017
<b>a- Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>100.357.658</b>	<b>132.551.043</b>
Lãi vay phải trả	100.357.658	132.551.043
<b>Cộng</b>	<b>100.357.658</b>	<b>132.551.043</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. Phải trả khác**

	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>189.163.747</b>	<b>252.535.050</b>
Trung tâm phát triển Quỹ đất Hải Dương về Công trình Phạm Mệnh	150.650.000	150.650.000
Phải trả cá nhân trong công ty	0	48.556.750
Phải trả ông Phạm Văn Thụ	0	38.000.000
Bảo hiểm xã hội	5.417.100	0
Kinh phí công đoàn	21.383.700	12.898.900
Phải trả khác	88.986.150	2.429.400
<b>Cộng</b>	<b>266.436.950</b>	<b>252.535.050</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

Địa chỉ: Số 37, 38 phố Dã Tượng, P. Lê Thanh Nghị, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Tel: 0320.3891 898

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2017		Phát sinh trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a- Vay ngắn hạn</b>	<b>34.327.092.974</b>	<b>34.327.092.974</b>	<b>22.576.369.308</b>	<b>7.971.848.560</b>	<b>19.722.572.226</b>	<b>19.722.572.226</b>
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương	17.645.817.534	17.645.817.534	10.814.369.308	6.168.124.000	12.999.572.226	12.999.572.226
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	2.320.275.440	2.320.275.440	302.000.000	303.724.560	2.322.000.000	2.322.000.000
Vay cá nhân Phạm Văn Thụ	3.930.000.000	3.930.000.000	2.830.000.000	1.500.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Vay cá nhân Lê Anh Luân	10.431.000.000	10.431.000.000	8.630.000.000	0	1.801.000.000	1.801.000.000
<b>b- Vay dài hạn</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>8.630.000.000</b>	<b>9.630.000.000</b>	<b>9.630.000.000</b>
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương	2.000.000.000	2.000.000.000	0	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay cá nhân Lê Anh Luân	0	0	0	4.730.000.000	4.730.000.000	4.730.000.000
Vay cá nhân Lương Thị Hiền	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay cá nhân Đỗ Tiến Quốc	0	0	0	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>34.327.092.974</b>	<b>34.327.092.974</b>	<b>22.576.369.308</b>	<b>16.601.848.560</b>	<b>20.722.572.226</b>	<b>20.722.572.226</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	27.889.413	50.027.889.413
Lãi trong năm trước	0	2.127.392.599	2.127.392.599
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	2.155.282.012	52.155.282.012
Lãi trong năm nay	0	2.125.981.011	2.125.981.011
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	4.281.263.023	54.281.263.023

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2017	01/01/2017
Vốn góp của các cổ đông	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia.**

	30/06/2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	30.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng Việt Nam/cổ phiếu) (*)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán.**

	<b>30/06/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Đô la Mỹ (USD)	268,98	105,60
<b>Cộng</b>	<b>268,98</b>	<b>105,60</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đ

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý II/2017</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Doanh thu bán hàng	15.304.853.726	24.701.861.950	45.933.263.877
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.247.127.095	12.870.237.779	33.458.035.855
Doanh thu xây dựng công trình	27.932.651.020	53.550.109.966	63.496.053.124
<b>Cộng</b>	<b>51.484.631.841</b>	<b>91.122.209.695</b>	<b>142.887.352.856</b>

**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý II/2017</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Doanh thu bán hàng	15.304.853.726	24.701.861.950	45.933.263.877
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.247.127.095	12.870.237.779	33.458.035.855
Doanh thu xây dựng công trình	27.932.651.020	53.550.109.966	63.496.053.124
<b>Cộng</b>	<b>51.484.631.841</b>	<b>91.122.209.695</b>	<b>142.887.352.856</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý II/2017</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Giá vốn bán hàng	11.199.707.426	19.706.821.102	40.275.120.643
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.168.727.094	11.213.662.756	29.026.202.569
Giá vốn xây dựng công trình	26.107.152.051	49.482.049.241	57.941.631.791
<b>Cộng</b>	<b>44.475.586.571</b>	<b>80.402.533.099</b>	<b>127.242.955.003</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý II/2017</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	197.077	24.595.583	1.400.566
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0	43.406.263
<b>Cộng</b>	<b>197.077</b>	<b>24.595.583</b>	<b>44.806.829</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. Chi phí tài chính**

	Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	296.434.659	645.248.357	1.455.136.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0	63.381.274
<b>Cộng</b>	<b>296.434.659</b>	<b>645.248.357</b>	<b>1.518.517.521</b>

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2017	Năm 2016
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>2.744.518.121</b>	<b>2.769.155.589</b>	<b>4.608.783.245</b>
Chi phí nhân viên	24.052.532	48.690.000	49.602.000
Chi phí nguyên vật liệu	257.026.739	257.026.739	19.310.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.463.438.850	2.463.438.850	4.539.870.334
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1.219.086.883</b>	<b>3.428.691.336</b>	<b>6.741.804.208</b>
Chi phí nhân viên quản lý	727.911.025	1.852.568.723	4.110.233.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	66.310.686	108.067.175	198.716.305
Chi phí khấu hao TSCĐ	78.565.732	264.687.430	747.678.793
Thuế, phí, lệ phí	169.618.026	201.509.215	97.771.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.248.686	327.886.364	674.358.571
Chi phí bằng tiền khác	71.432.728	673.972.429	913.045.651
<b>Cộng</b>	<b>3.963.605.004</b>	<b>6.197.846.925</b>	<b>11.350.587.453</b>

**7. Thu nhập khác**

	Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2017	Năm 2016
Thu nhập từ tiền đền bù Công trình Phạm Mệnh	0	0	693.219.706
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	0	125.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>125.000.000</b>	<b>693.219.706</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý II/2017	Năm 2016
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.676.721.500</b>	<b>2.811.258.373</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN</b>	<b>76.980.945</b>	<b>608.070.496</b>
Điều chỉnh tăng	76.980.945	628.536.061
- Phạt chậm nộp thuế	76.980.945	625.059.438
- Phạt chậm nộp BHXH	0	1.579.425
- Chi phí không được trừ khác	0	1.897.198
Điều chỉnh giảm	0	(48.903)
Khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế khác	0	(20.416.662)
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>2.753.702.445</b>	<b>3.419.328.869</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>550.740.489</b>	<b>683.865.774</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II/2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.125.981.011	2.127.392.599
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.125.981.011	2.127.392.599
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	3.821.932
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>425,20</b>	<b>556,63</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 30/06/2017 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2016 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

**2. Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hải Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Trần Thị Ngọc Anh



Lê Thị Dung



Lê Anh Luân